

Số: 548 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
  - Mã chứng khoán: POW
  - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
  - Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
  - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 sau kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD T.V.Phương (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất năm 2023 sau KT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



**Nguyễn Đình Thi**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MAKING AN  
IMPACT THAT  
MATTERS**

*since 1845*

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 49



## TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch (Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 26 tháng 3 năm 2024



Số: 0644 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Trương Thị Quyết

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3840-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167  
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.041.954.766.360</b>	<b>24.925.080.975.647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.439.697.613.959</b>	<b>8.251.731.998.519</b>
1. Tiền	111		689.471.208.936	509.653.505.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.750.226.405.023	7.742.078.492.545
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.390.860.369.713</b>	<b>1.649.811.786.170</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.390.860.369.713	1.649.811.786.170
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.560.455.738.875</b>	<b>12.537.524.330.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.710.473.335.096	9.767.631.705.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.274.052.578.149	2.074.496.619.929
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.092.912.475.273	794.087.282.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(516.982.649.643)	(98.691.277.430)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.167.403.571.132</b>	<b>2.085.774.441.788</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.167.403.571.132	2.085.774.441.788
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.483.537.472.681</b>	<b>400.238.418.546</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	75.215.542.846	75.219.631.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.408.321.929.835	325.018.786.655
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.320.135.548.249</b>	<b>31.918.163.879.143</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>442.027.000</b>	<b>402.027.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	442.027.000	402.027.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.401.678.076.837</b>	<b>29.155.161.436.660</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	26.362.420.358.359	29.123.272.689.045
- Nguyên giá	222		69.803.122.582.501	69.759.416.566.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.440.702.224.142)	(40.636.143.877.873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	39.257.718.478	31.888.747.615
- Nguyên giá	228		103.936.732.947	94.746.108.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.679.014.469)	(62.857.361.112)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.031.969.199.854</b>	<b>935.634.370.310</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.031.969.199.854	935.634.370.310
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>959.549.465.097</b>	<b>877.631.146.763</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	584.970.165.224	503.051.846.890
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	399.355.456.500	399.355.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(24.776.156.627)	(24.776.156.627)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.926.496.779.461</b>	<b>949.334.898.410</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.223.720.717.432	262.053.646.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	76.335.415.657	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	626.440.646.372	687.281.251.728
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>70.362.090.314.609</b>	<b>56.843.244.854.790</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.242.661.143.689</b>	<b>23.561.794.352.453</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.785.158.579.904</b>	<b>18.325.681.327.490</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.947.202.467.143	7.346.398.731.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		900.883.584	3.785.333.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	171.480.883.664	250.217.043.700
4. Phải trả người lao động	314		286.804.533.596	221.869.370.563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.361.848.076.612	1.931.211.006.270
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	36.818.183
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.688.405.796.712	2.653.067.850.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.506.591.086.310	5.635.216.330.148
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	717.886.349.870	205.455.087.777
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.038.502.413	78.423.754.777
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.457.502.563.785</b>	<b>5.236.113.024.963</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	548.807.593	477.101.718
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.172.278.203.632	3.381.845.397.268
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	3.163.733.986	2.607.681.114
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.163.968.976.771	1.733.363.603.060
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.542.841.803	117.819.241.803
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.119.429.170.920</b>	<b>33.281.450.502.337</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>34.119.429.170.920</b>	<b>33.281.450.502.337</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.359.698.763	3.643.183.139.192
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.922.654.507.752	3.420.458.998.695
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.884.290.565.455	1.359.600.700.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.038.363.942.297	2.060.858.298.332
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.704.559.126.785	2.764.952.526.830
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>70.362.090.314.609</b>	<b>56.843.244.854.790</b>



Quách Thị Hồng Liên  
Người lập



Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167  
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	28.329.357.578.690		28.224.118.055.975	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.329.357.578.690		28.224.118.055.975	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	25.625.106.577.337		24.498.013.951.665	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.704.251.001.353		3.726.104.104.310	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	543.578.060.404		445.221.020.562	
7. Chi phí tài chính	22	30	729.647.124.365		591.786.538.077	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		564.748.639.578		437.526.336.797	
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		40.125.091.093		53.221.920.714	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.268.124.055.600		867.603.382.318	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		1.290.182.972.885		2.765.157.125.191	
11. Thu nhập khác	31	32	162.091.186.750		67.138.158.695	
12. Chi phí khác	32	32	10.206.125.321		23.061.110.546	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	151.885.061.429		44.077.048.149	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.442.068.034.314		2.809.234.173.340	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	234.905.255.681		240.765.852.700	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(75.779.362.785)		15.539.750.493	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.282.942.141.418		2.552.928.570.147	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.038.363.942.297		2.060.858.298.332	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		244.578.199.121		492.070.271.815	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	443		815	

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<b>1.442.068.034.314</b>	<b>2.809.234.173.340</b>
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.808.755.417.224	2.809.393.991.244
Các khoản dự phòng	03	1.361.328.008.017	(192.495.906.469)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.629.794.921)	36.370.258.283
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(677.768.954.037)	(443.826.593.401)
Chi phí lãi vay	06	564.748.639.578	437.526.336.797
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>5.488.501.350.175</b>	<b>5.456.202.259.794</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.490.895.796.955)	(4.779.132.258.875)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.788.523.988)	(145.522.234.864)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.224.780.469.427	1.399.054.910.828
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.961.662.981.705)	1.920.950.440.544
Tiền lãi vay đã trả	14	(522.534.500.400)	(441.185.336.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(219.902.057.214)	(85.856.641.570)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.980.000	913.862.926
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(145.379.967.985)	(169.036.498.659)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>3.352.120.971.355</b>	<b>3.156.388.503.204</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.312.368.226.884)	(2.601.389.455.204)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	124.902.823.533	1.872.213.682
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.071.237.790.416)	(1.661.161.357.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.330.189.206.873	542.567.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	(21.850.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	4.718.680.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	473.105.817.414	361.408.783.641
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>(6.485.408.169.480)</b>	<b>(3.373.834.135.081)</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	81.900.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	13.107.063.893.530	8.027.461.182.658
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.503.032.107.523)	(7.583.104.003.982)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(365.053.044.540)	(198.870.914.499)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.320.878.741.467</b>	<b>245.486.264.177</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	187.591.543.342	28.040.632.300
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.251.731.998.519	8.223.693.034.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	374.072.098	(1.668.309)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>8.439.697.613.959</b>	<b>8.251.731.998.519</b>



Quách Thị Hồng Liên  
Người lập



Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.065 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.071).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	46,01%	51,00%	Sản xuất điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### ***Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác

định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 năm đến 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện, chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.



#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakđrinh và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakđrinh được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán



của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2023 là năm thứ ba Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.



Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ chín NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.894.126.182	2.289.590.443
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	687.577.082.754	507.363.915.531
Các khoản tương đương tiền (ii)	7.750.226.405.023	7.742.078.492.545
	<b>8.439.697.613.959</b>	<b>8.251.731.998.519</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 1.184.867.070 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.390.571.517 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	2.390.860.369.713	2.390.860.369.713	1.649.811.786.170	1.649.811.786.170
	<b>2.390.860.369.713</b>	<b>2.390.860.369.713</b>	<b>1.649.811.786.170</b>	<b>1.649.811.786.170</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 9,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm - 8,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 29.917.790.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29.427.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 49.424.839.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 239.904.066.512 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty).

**b. Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	495.037.908.164	446.717.604.886
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	60.769.603.123	56.334.242.004
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	29.162.653.937	-
	<b>584.970.165.224</b>	<b>503.051.846.890</b>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	192.742.607.164	495.037.908.164
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	27.882.103.123	60.769.603.123
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30.000.000.000	(837.346.063)	29.162.653.937
	<b>365.182.801.000</b>	<b>219.787.364.224</b>	<b>584.970.165.224</b>

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500		-	317.549.656.500		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000		6.313.919.564	29.341.800.000		6.313.919.564
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	69.990.560.000	-	28.222.000.000	56.444.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000		-	5.040.000.000		-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000		260.237.063	1.000.000.000		260.237.063
	<b>399.355.456.500</b>		<b>24.776.156.627</b>	<b>399.355.456.500</b>		<b>24.776.156.627</b>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>12.645.962.049.315</b>	<b>9.708.646.603.430</b>
Công ty Mua bán điện	12.612.168.356.012	9.689.592.055.168
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	33.793.693.303	19.054.548.262
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>64.511.285.781</b>	<b>58.985.102.061</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	64.511.285.781	58.985.102.061
	<b>12.710.473.335.096</b>	<b>9.767.631.705.491</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.274.022.578.149</b>	<b>2.073.536.619.929</b>
Tập đoàn Samsung C&T (i)	678.811.288.850	1.170.950.866.389
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	402.521.777.851	740.002.642.850
Các đối tượng khác	192.689.511.448	162.583.110.690
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>30.000.000</b>	<b>960.000.000</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		
	<b>1.274.052.578.149</b>	<b>2.074.496.619.929</b>

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 36).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	690.292.817.922	396.548.218.292
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	108.174.402.912	68.578.748.183
Tiền thiệt hại trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	24.329.767.545	-
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.271.867.947	30.569.854.340
Phải thu ngắn hạn khác	30.135.813.018	59.682.655.890
	<b>1.092.912.475.273</b>	<b>794.087.282.634</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>247.708.780.456</b>	<b>244.500.702.972</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	442.027.000	402.027.000
	<b>442.027.000</b>	<b>402.027.000</b>

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và các bên liên quan để xác định số tiền bồi thường liên quan đến các chi phí sửa chữa này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	652.464.320.898	481.379.293.897	171.085.027.001	114.098.198.496	62.688.630.684	51.409.567.812
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	1.602.944.864	1.602.944.864	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	<b>688.466.967.644</b>	<b>516.982.649.643</b>	<b>171.484.318.001</b>	<b>150.100.845.242</b>	<b>98.691.277.430</b>	<b>51.409.567.812</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

 H'H

 M.S.C.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.140.051.387.768	-	2.020.559.068.016	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.017.241.988	-	63.780.019.532	-
Công cụ, dụng cụ	1.334.941.376	-	1.435.354.240	-
	<b>2.167.403.571.132</b>	<b>-</b>	<b>2.085.774.441.788</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	37.054.192.777	36.013.427.212
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	13.747.910.593	13.710.673.802
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.013.744.895	12.800.081.719
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.399.694.581	12.695.449.158
	<b>75.215.542.846</b>	<b>75.219.631.891</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Cà Mau 1&2 (i)	2.463.269.801.373	-
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (ii)	1.039.511.914.882	-
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (iii)	369.372.939.389	-
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iv)	141.655.867.430	-
Chi phí sửa chữa tài sản khác	139.662.031.102	63.198.753.313
Tiền thuê đất	34.309.772.836	36.598.794.651
Chi phí thuê văn phòng	21.608.309.349	22.236.153.693
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (v)	3.705.667.812	4.058.588.556
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	-	47.136.041.221
Chi phí khoản vay trả trước	-	52.026.425.643
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	-	26.667.583.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.624.413.259	10.131.305.704
	<b>4.223.720.717.432</b>	<b>262.053.646.682</b>

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Cà Mau 1&2 trả trước theo nghĩa vụ mua và thanh toán Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ký ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"). Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng Công ty trong các năm tới.



- (ii) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Tổng Công ty và PVGas. Trong năm 2023, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm (“lượng khí trả trước”). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm 2024 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Công ty trong vòng 04 năm tới.
- (iii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khí nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Tổng Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iv) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Tổng Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemes Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (v) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	18.212.620.397.056	48.855.211.153.486	320.725.283.179	234.095.038.363	2.136.764.694.834	69.759.416.566.918
Tăng trong năm	346.912.311	6.053.545.917	12.824.966.721	3.906.164.966	220.000.000	23.351.589.915
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.775.166.227	26.303.051.496	-	1.463.202.238	-	48.541.419.961
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.043.756.182)	(1.079.970.857)	(1.717.190.585)	-	(3.840.917.624)
Phân loại lại	(826.863.976)	826.863.976	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	(24.329.767.545)	(16.309.124)	-	-	-	(24.346.076.669)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.208.585.844.073</b>	<b>48.887.334.549.569</b>	<b>332.470.279.043</b>	<b>237.747.214.982</b>	<b>2.136.984.694.834</b>	<b>69.803.122.582.501</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	7.765.600.367.236	31.815.387.474.012	263.263.635.872	168.302.578.141	623.589.822.612	40.636.143.877.873
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	797.802.364.259	1.886.424.531.085	13.833.853.632	19.031.403.681	89.691.503.589	2.806.783.656.246
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở đang trong năm	-	-	731.499.686	477.013.293	-	1.208.512.979
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.043.756.182)	(1.079.970.857)	(1.717.190.585)	-	(3.840.917.624)
Tăng khác	397.894.664	-	-	9.200.004	-	407.094.668
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.563.800.626.159</b>	<b>33.700.768.248.915</b>	<b>276.749.018.333</b>	<b>186.103.004.534</b>	<b>713.281.326.201</b>	<b>43.440.702.224.142</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	10.447.020.029.820	17.039.823.679.474	57.461.647.307	65.792.460.222	1.513.174.872.222	29.123.272.689.045
Tại ngày cuối năm	9.644.785.217.914	15.186.566.300.654	55.721.260.710	51.644.210.448	1.423.703.368.633	26.362.420.358.359

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.858.480.003.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.812.814.353.110 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 16.825.347.935.269 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.181.366.920.439 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 7.045.473.611.423 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.680.202.377.311 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	31.410.888.593	62.035.723.770	1.299.496.364	94.746.108.727
Tăng trong năm	-	9.618.080.720	-	9.618.080.720
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	(427.456.500)	-	(427.456.500)
Phân loại lại	-	1.194.996.364	(1.194.996.364)	-
Số dư cuối năm	31.410.888.593	72.421.344.354	104.500.000	103.936.732.947
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	1.938.161.245	60.382.506.661	536.693.206	62.857.361.112
Khấu hao trong năm	276.017.710	1.671.693.953	24.049.315	1.971.760.978
Trích khấu hao vào Xây dựng cơ bản dở dang	-	277.348.879	-	277.348.879
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	(427.456.500)	-	(427.456.500)
Phân loại lại	-	456.242.521	(456.242.521)	-
Số dư cuối năm	2.214.178.955	62.360.335.514	104.500.000	64.679.014.469
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	29.472.727.348	1.653.217.109	762.803.158	31.888.747.615
Tại ngày cuối năm	29.196.709.638	10.061.008.840	-	39.257.718.478

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 57.812.088.237 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 57.562.088.237 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 2.440.299.072 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	935.634.370.310	405.420.688.181
Phát sinh trong năm	8.540.494.731.797	889.337.153.839
Kết chuyển sang tài sản cố định	(48.541.419.961)	(7.128.944.713)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(251.341.965.881)	(320.770.489.430)
Giảm khác	(144.276.516.411)	(31.224.037.567)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.031.969.199.854</b>	<b>935.634.370.310</b>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4 (i)	8.096.116.923.950	729.548.399.153
Trụ sở làm việc của PV Power (ii)	494.224.797.136	375.807.541
Đại tu Cà Mau 2	356.919.107.178	-
Dự án Thủy điện Luang Prabang (iii)	-	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hóa Na	31.185.630.977	23.830.644.867
Các dự án khác	27.819.283.416	24.611.890.191
	<b>9.031.969.199.854</b>	<b>935.634.370.310</b>

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 36.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024. Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 21).
- (iii) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã làm việc với Công ty TNHH PT Sole (PTS) và đã xuất hóa đơn cho Công ty TNHH Luang Prabang Power để thu hồi chi phí của Tổng Công ty đã thực hiện tại Dự án thủy điện Luang Prabang.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 81.249.254.912 VND (năm 2022: 0 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	76.335.415.657	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>76.335.415.657</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.163.733.986	2.607.681.114
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>3.163.733.986</b>	<b>2.607.681.114</b>

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.545.303.041.514</b>	<b>2.545.303.041.514</b>	<b>1.445.209.410.447</b>	<b>1.445.209.410.447</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	728.485.049.095	728.485.049.095	303.435.720.000	303.435.720.000
Tập đoàn Samsung C&T	729.131.176.221	729.131.176.221	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	262.131.657.272	262.131.657.272	207.651.863.834	207.651.863.834
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	184.739.861.336	184.739.861.336	13.246.076.994	13.246.076.994
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	-	-	173.331.020.846	173.331.020.846
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	-	85.301.097.331	85.301.097.331
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	94.619.629.221	94.619.629.221	60.727.069.373	60.727.069.373
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam PVI	15.442.236.395	15.442.236.395	15.437.206.988	15.437.206.988
Các nhà cung cấp khác	530.753.431.974	530.753.431.974	586.079.355.081	586.079.355.081
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</b>	<b>13.401.899.425.629</b>	<b>13.401.899.425.629</b>	<b>5.901.189.321.226</b>	<b>5.901.189.321.226</b>
	<b>15.947.202.467.143</b>	<b>15.947.202.467.143</b>	<b>7.346.398.731.673</b>	<b>7.346.398.731.673</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	137.380.053.080	742.775.306.493	837.956.057.193	42.199.302.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.987.449.577	234.905.255.681	219.902.057.214	97.990.648.044
Thuế tài nguyên	15.539.736.342	170.798.798.818	173.321.809.374	13.016.725.786
Thuế thu nhập cá nhân	6.713.560.106	62.351.772.093	61.425.185.402	7.640.146.797
Thuế xuất nhập khẩu	-	22.261.624.690	22.261.624.690	-
Các khoản thuế, phí khác	7.596.244.595	163.401.284.560	160.363.468.498	10.634.060.657
	<b>250.217.043.700</b>	<b>1.396.494.042.335</b>	<b>1.475.230.202.371</b>	<b>171.480.883.664</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.004.114.947.821	1.694.401.336.516
Chi phí bảo trì (ii)	145.121.600.891	77.606.759.832
Chi phí lãi vay	160.943.364.390	70.948.547.128
Chi phí điện, nước, sửa chữa	13.451.917.435	61.393.308.509
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	7.045.007.000	6.867.549.398
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	3.566.274.586	4.095.037.212
Thuế, phí cho các khoản vay	2.838.648.688	786.483.808
Chi phí phải trả khác	24.766.315.801	15.111.983.867
	<b>1.361.848.076.612</b>	<b>1.931.211.006.270</b>

- (i) Chi phí tiền khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 theo Thỏa thuận chuyển giao "Novation Agreement" ký ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty), Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (ii)	279.976.956.066	279.976.956.066
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	5.057.397.009	17.740.098.787
Phải trả cổ tức cho cổ đông	12.043.260.146	9.405.757.186
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	91.072.879.556	95.999.454.703
	<b>2.688.405.796.712</b>	<b>2.653.067.850.408</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 37)</b>	<b>2.292.900.339.410</b>	<b>2.242.590.619.141</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	548.807.593	477.101.718
	<b>548.807.593</b>	<b>477.101.718</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.214.416.466.738 VND).
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Số tiền thu hồi được từ thanh lý tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Tổng Công ty sau khi trừ đi các khoản chi phí thanh lý phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 50.309.720.269 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

(ii) Theo Thư chấp nhận tạm ứng bồi thường và chuyển quyền khiếu nại số 1492/ĐLTK-TM-PC ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("PVI") đồng ý tạm ứng cho Tổng Công ty số tiền là 15 triệu USD (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và tổn thất vật chất cho sự cố Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là khoảng 11,7 triệu USD, tương ứng với 279.976.956.066 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVI đang làm việc với Tổng Công ty, Công ty tái bảo hiểm, Công ty giám định độc lập và các bên liên quan để xác định phạm vi và số tiền bảo hiểm (nếu có), theo đó, số tiền tạm ứng này chưa phải là số tiền bồi thường cuối cùng được các bên thống nhất. Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền PVI đã thanh toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	4.650.912.451.340	4.650.912.451.340	16.685.891.217.499	16.470.791.850.361	-	4.866.011.818.478	4.866.011.818.478	
Vay dài hạn đến hạn trả	834.803.878.808	834.803.878.808	690.375.175.735	887.496.897.815	2.897.111.104	640.579.267.832	640.579.267.832	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	149.500.000.000	149.500.000.000	500.000.000	150.000.000.000	-	-	-	
	<b>5.635.216.330.148</b>	<b>5.635.216.330.148</b>	<b>17.376.766.393.234</b>	<b>17.508.288.748.176</b>	<b>2.897.111.104</b>	<b>5.506.591.086.310</b>	<b>5.506.591.086.310</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.941.861.647.204	2.276.701.591.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.368.583.129.130	643.399.548.036
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	554.219.561.057	180.806.644.170
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	399.074.363.492	-
Ngân hàng Citibank	217.779.352.393	900.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	115.269.176.793	186.031.767.989
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	169.224.588.409	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	400.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	63.972.899.307
	<b>4.866.011.818.478</b>	<b>4.650.912.451.340</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.





b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	4.216.649.276.076	4.216.649.276.076	6.238.550.435.858	2.626.306.383.113	(16.035.857.357)	7.812.857.471.464	7.812.857.471.464
Trái phiếu phát hành	149.500.000.000	149.500.000.000	500.000.000	150.000.000.000	-	-	-
	<b>4.366.149.276.076</b>	<b>4.366.149.276.076</b>	<b>6.239.050.435.858</b>	<b>2.776.306.383.113</b>	<b>(16.035.857.357)</b>	<b>7.812.857.471.464</b>	<b>7.812.857.471.464</b>
<b>Trong đó:</b>							
Vay dài hạn đến hạn trả	834.803.878.808	834.803.878.808				640.579.267.832	640.579.267.832
Vay dài hạn	3.381.845.397.268	3.381.845.397.268				7.172.278.203.632	7.172.278.203.632
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	149.500.000.000	149.500.000.000				-	-

(i) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.669.824.174.557	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	2.361.838.380.417	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.220.082.100.058	1.019.149.226.086
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	815.000.000.000	53.943.118.976
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	369.242.398.159	448.223.605.127
Ngân hàng HSBC	181.892.037.683	424.722.402.077
Ngân hàng TMCP An Bình	124.984.560.000	184.984.560.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	42.317.534.875	64.394.257.939
Ngân hàng TMCP Đại Dương	27.676.285.715	30.536.285.714
Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á	-	1.837.709.192.596
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	92.048.412.625
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	60.938.214.936
	<b>7.812.857.471.464</b>	<b>4.216.649.276.076</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	640.579.267.832	834.803.878.808
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.172.278.203.632</b>	<b>3.381.845.397.268</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Các khoản vay này được Tổng Công ty vay dưới hình thức tín chấp, được bên thứ 3 bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.543.730.418.100	2.354.480.007.298
Vay bằng Việt Nam Đồng	5.269.127.053.364	1.862.169.268.778
	<b>7.812.857.471.464</b>	<b>4.216.649.276.076</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	181.892.037.684	2.418.874.265.237
Tín chấp	4.050.593.629.118	1.467.372.831.213
Bảo đảm bằng tài sản	3.580.371.804.662	330.402.179.626
	<b>7.812.857.471.464</b>	<b>4.216.649.276.076</b>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	7.812.857.471.464	4.124.600.863.451
Vay theo lãi suất cố định	-	92.048.412.625
	<b>7.812.857.471.464</b>	<b>4.216.649.276.076</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	640.579.267.832	834.803.878.808
Trong năm thứ hai	855.289.996.307	576.062.585.852
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.564.412.733.205	1.007.457.849.032
Sau năm năm	3.752.575.474.120	1.798.324.962.384
	<b>7.812.857.471.464</b>	<b>4.216.649.276.076</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	640.579.267.832	834.803.878.808
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.172.278.203.632</b>	<b>3.381.845.397.268</b>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.938.818.690.837</b>	<b>2.149.175.600.639</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.202.006.799.358	557.124.739.662
Các khoản dự phòng đã sử dụng, hoàn nhập dự phòng	(258.970.163.554)	(767.481.649.464)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.881.855.326.641</b>	<b>1.938.818.690.837</b>
<b>Chi tiết:</b>		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	717.886.349.870	205.455.087.777
Dự phòng phải trả dài hạn	2.163.968.976.771	1.733.363.603.060
	<b>2.881.855.326.641</b>	<b>1.938.818.690.837</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>(274.807.025)</b>	<b>225.720.372.645</b>	<b>(191.305.728.000)</b>	<b>2.174.558.130.932</b>	<b>3.010.430.220.648</b>	<b>2.487.533.521.393</b>	<b>31.125.377.710.593</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.060.858.298.332	492.070.271.815	2.552.928.570.147
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.468.716.088.814	(1.468.716.088.814)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(182.154.978.177)	(15.004.238.223)	(197.159.216.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(199.582.415.850)	(199.582.415.850)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(91.080.554)	41.546.706	(64.612.305)	(114.146.153)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>(274.807.025)</b>	<b>225.720.372.645</b>	<b>(191.305.728.000)</b>	<b>3.643.183.139.192</b>	<b>3.420.458.998.695</b>	<b>2.764.952.526.830</b>	<b>33.281.450.502.337</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.038.363.942.297	244.578.199.121	1.282.942.141.418
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	396.176.559.571	(396.176.559.571)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (ii)	-	-	-	-	-	(153.061.259.069)	(17.904.893.506)	(170.966.152.575)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(367.690.547.917)	(367.690.547.917)
Nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	81.900.000.000	81.900.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	1.275.001.243	(1.275.001.243)	-
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	11.794.384.157	(1.156.500)	11.793.227.657
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>(274.807.025)</b>	<b>225.720.372.645</b>	<b>(191.305.728.000)</b>	<b>4.039.359.698.763</b>	<b>3.922.654.507.752</b>	<b>2.704.559.126.785</b>	<b>34.119.429.170.920</b>



- (i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm một phần là lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) và thuộc Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam với số tiền là 284.132.094.050 VND. Khoản lợi nhuận sau thuế này sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận (không phân phối cho cổ đông ngoài Tập đoàn).
- (ii) Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ viên chức quản lý theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2022. Lợi nhuận năm 2022 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	569.172	5.630,00
Đồng Euro (EUR)	208	1.695,76

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện (i)	28.253.679.126.675	27.968.663.508.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.678.452.015	49.961.111.778
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	-	205.493.435.975
	<b>28.329.357.578.690</b>	<b>28.224.118.055.975</b>

<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (trình bày ở Thuyết minh số 37)	<b>246.940.302.898</b>	<b>262.590.615.296</b>
---	------------------------	------------------------

- (i) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu bán điện cho giai đoạn từ 2008 - 2015 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần) với số tiền là 44.920.737.202 VND do công suất khả dụng thực tế có khả năng điều độ của Nhà máy điện Cà Mau 1&2 không đạt như công suất khả dụng công bố căn cứ theo quy định tại điều 12.2 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Cà mau 1&2 số 01/ĐLDKCM-EVN-2008 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 về bồi thường ấn định trước. Khoản điều chỉnh giảm doanh thu này có nguồn gốc trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ).

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	25.556.513.226.751	24.341.513.432.317
Giá vốn dịch vụ	68.593.350.586	33.570.671.872
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	-	122.929.847.476
	<b>25.625.106.577.337</b>	<b>24.498.013.951.665</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.733.750.926.693	19.592.542.363.169
Chi phí nhân công	879.956.962.421	816.057.233.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.808.755.417.224	2.809.393.991.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.566.212.470.284	1.736.783.820.331
Chi phí khác	1.866.792.078.771	462.705.246.353
	<b>26.855.467.855.393</b>	<b>25.417.482.654.638</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	452.522.588.657	319.109.165.043
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.131.179.257	68.357.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.267.677.503	56.111.951.599
Lãi chuyển nhượng vốn	-	1.640.680.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	656.614.987	1.323.920
	<b>543.578.060.404</b>	<b>445.221.020.562</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay (i)	564.748.639.578	437.526.336.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.935.461.626	119.583.934.626
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	64.552.844.931	1.424.395.243
Chi phí cho các khoản vay	10.727.912.736	11.413.843.358
Chi phí phát hành trái phiếu	500.000.000	5.566.666.696
Chi phí tài chính khác	4.182.265.494	16.271.361.357
	<b>729.647.124.365</b>	<b>591.786.538.077</b>

(i) Chi phí lãi vay đã bao gồm 66.565.245.529 VND là chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 75/PV-PVPOWER/TD11 ngày 29 tháng 12 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng số 75/PV-PVPOWER/TD11/PL01 ngày 03 tháng 7 năm 2014. Khoản chi phí lãi vay này có nguồn gốc trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ).



31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	420.291.357.783	381.360.289.271
Chi phí khấu hao	30.831.359.237	34.745.872.682
Chi phí vật liệu quản lý	21.239.675.412	22.468.170.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.817.175.852	128.205.359.571
Các khoản dự phòng	418.690.663.213	17.444.628.059
Chi phí quản lý khác	231.253.824.103	283.379.062.442
	<b>1.268.124.055.600</b>	<b>867.603.382.318</b>

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	124.824.345.738	1.874.559.978
Thu nhập phạt vi phạm hợp đồng	4.592.604.814	3.178.227.499
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	2.481.557.152	19.646.893.214
Thu nhập khác	30.192.679.046	42.438.478.004
	<b>162.091.186.750</b>	<b>67.138.158.695</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt hợp đồng	1.159.100.234	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	14.083.100.111
Chi phí khác	9.047.025.087	8.978.010.435
	<b>10.206.125.321</b>	<b>23.061.110.546</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>151.885.061.429</b>	<b>44.077.048.149</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	228.704.999.398	235.995.913.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	6.200.256.283	4.769.939.524
	<b>234.905.255.681</b>	<b>240.765.852.700</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(75.779.362.785)	15.539.750.493
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(75.779.362.785)</b>	<b>15.539.750.493</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.038.363.942.297	2.060.858.298.332
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(153.061.309.494)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.038.363.942.297	1.907.796.988.838
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>443</b>	<b>815</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 được trình bày lại dựa trên các Nghị Quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 815 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 871 VND/cổ phiếu).

#### 35. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakrink và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023 và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của các nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.



Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty), đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, NT2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m<sup>2</sup> của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để hoàn thiện thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

### **36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí/năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký “Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1&2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>246.940.302.898</b>	<b>262.590.615.296</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	239.332.751.808	260.058.351.606
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	6.526.300.000	1.138.400.000
Ban quản lý Dự án Điện lực Long Phú	646.536.363	-
Ban quản lý dự án điện Sông Hậu 1	434.714.727	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.393.863.690
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>15.788.170.435.514</b>	<b>14.151.796.580.358</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.923.535.983.791	6.027.122.358.441
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.586.159.777.633	5.715.261.713.716
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.548.986.645.105	2.310.980.737.767
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	584.550.981.037	62.714.544.896
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	106.818.362.039	-
Viện Dầu khí Việt Nam	19.135.801.673	17.090.641.166
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.935.520.544	13.809.304.464
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.168.937.801	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	899.500.000	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	853.100.000	824.230.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	125.825.891	128.156.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	3.695.293.908
Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam	-	169.600.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>803.799.344</b>	<b>803.726.112</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	665.526.620	665.453.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	1.138.400.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>152.614.869.510</b>	<b>88.248.567.345</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	152.614.869.510	88.248.567.345
<b>Lãi vay vốn hóa</b>	<b>29.781.130.335</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	29.781.130.335	-
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>62.834.444.693</b>	<b>43.762.641.398</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	62.834.444.693	43.762.641.398

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng tại Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hoàng Văn Quang	440.513.528	-
Ông Hồ Công Kỳ	674.663.818	1.119.037.939
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	880.957.068	930.493.886
Bà Nguyễn Hoàng Yến	973.065.350	1.031.494.054
Ông Nguyễn Anh Tuấn	898.182.371	966.298.494
Ông Vũ Chí Cường	857.995.222	1.091.758.399
Ông Nguyễn Bá Phước	323.580.218	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	901.107.066	967.843.188
	<b>5.950.064.641</b>	<b>6.106.925.960</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	1.049.423.886	1.114.042.692
Ông Nguyễn Duy Giang	935.816.439	1.007.302.359
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.017.921.861	927.064.410
Ông Nguyễn Minh Đạo	903.041.123	957.850.613
Ông Nguyễn Kiên	902.831.689	955.615.287
Ông Phan Ngọc Hiền	894.864.154	953.729.219
Ông Ngô Văn Chiến	823.025.053	901.634.301
Ông Trương Việt Phương	64.125.958	-
Ông Chu Quang Toàn	921.126.126	949.581.389
	<b>7.512.176.289</b>	<b>7.766.820.270</b>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Phạm Minh Đức	427.893.954	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	425.525.728	-
Bà Đoàn Thị Thu Hà	729.435.272	846.985.076
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	840.336.855	915.625.076
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	875.085.754	952.147.394
Ông Vũ Quốc Hải	601.522.441	1.006.548.332
Bà Lý Thị Thu Hương	428.219.935	884.555.076
	<b>4.328.019.939</b>	<b>4.605.860.954</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.692.161.798.665</b>	<b>1.092.697.898.962</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.692.161.798.665	1.092.697.898.962
<b>Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>64.511.285.781</b>	<b>58.985.102.061</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	58.803.849.843	57.797.129.699
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	4.563.397.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.499.847	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.204.006	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	63.962.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30.000.000</b>	<b>960.000.000</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	960.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>247.708.780.456</b>	<b>244.500.702.972</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	8.141.753.422	4.755.616.437
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.120.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	192.179.501
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.401.899.425.629</b>	<b>5.901.189.321.226</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.956.198.960.603	4.373.551.218.808
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.440.734.385.642	1.508.569.093.119
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.279.165.595	1.242.837.402
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.221.489.120	13.890.984.976
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.150.418.720	3.323.081.356
Viện Dầu khí Việt Nam	1.105.632.604	329.105.565
Tổng Công ty phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	209.373.345	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	283.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	-	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	1.962.903.000
<b>Chi phí phải trả</b>	1.121.316.265.771	1.727.381.005.473
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.004.114.947.821	1.694.401.336.516
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	111.555.176.241	32.979.668.957
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.646.141.709	-
<b>Phải trả khác</b>	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
<b>Vay</b>	1.220.082.100.058	1.019.149.226.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.220.082.100.058	1.019.149.226.086



Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toán  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024